

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05-06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07-42
Báo cáo tình hình tài chính	07-10
Báo cáo kết quả hoạt động	11-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13-15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Thuyết minh Báo cáo tài chính	17-42

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 01 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK ngày 07/06/2012, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/09/2013 và Quyết định số 133/QĐ-UBCK ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Biểu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/06/2018 và tái bổ nhiệm ngày 26/09/2018.
Ông Tô Thành Vinh	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/06/2018 và tái bổ nhiệm ngày 26/09/2018
Ông Nguyễn Xuân Sanh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/06/2018 và tái bổ nhiệm ngày 26/09/2018
Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/06/2018 và miễn nhiệm ngày 13/09/2018
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/06/2018
Ông Nguyễn Đình Duy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2018 và miễn nhiệm ngày 13/09/2018
Ông Quách Mạnh Hồng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2018 và miễn nhiệm ngày 13/09/2018
Bà Hồ Thị Hiền	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/06/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Biểu	Tổng Giám đốc	
Ông Tô Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Giang Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/03/2018
Bà Đào Thị Thanh	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 01/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hoa Huệ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/05/2018 và tái bổ nhiệm ngày 26/09/2018
Bà Dương Thị Trinh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2018 và tái bổ nhiệm ngày 26/09/2018
Bà Bùi Thị Bích Thu	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2018 và tái bổ nhiệm ngày 26/09/2018
Bà Nguyễn Thị Thúy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/06/2018 và miễn nhiệm ngày 13/09/2018
Bà Đỗ Thị Thu Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2018 và miễn nhiệm ngày 13/09/2018
Bà Phạm Thị Nguyệt	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2018 và miễn nhiệm ngày 13/09/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

15
T
H
M
S
M

2 -
NG T
PH A
Y TH U
G NG
I NA
P HC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam được lập ngày 22 tháng 03 năm 2019, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		224.354.052.547	225.716.956.481
110	I. Tài sản tài chính		113.967.286.068	115.457.610.201
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	995.788.623	559.511.793
111.1	1.1 Tiền		995.788.623	559.511.793
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	30.916.360.000	30.910.910.000
114	3. Các khoản cho vay	5	11.440.771.379	13.312.026.242
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(823.700.000)	(823.700.000)
117	5. Các khoản phải thu	7	6.400.000.000	6.400.000.000
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		6.400.000.000	6.400.000.000
118	7. Trả trước cho người bán		259.085.000	-
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	65.786.786.536	66.002.834.475
122	9. Các khoản phải thu khác	7	7.499.277.138	16.080.058.641
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(8.507.082.608)	(16.984.030.950)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		110.386.766.479	110.259.346.280
131	1. Tạm ứng		248.893.310	116.159.862
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	-	25.350.509
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	110.000.000.000	110.000.000.000
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18.553.994	-
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	117.835.909	117.835.909
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		1.483.266	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.821.665.574	8.329.683.760
220	II. Tài sản cố định		1.982.195.105	222.054.916
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	66.111.772	58.481.999
222	- Nguyên giá		10.284.936.188	10.214.935.488
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.218.824.416)	(10.156.453.489)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.916.083.333	163.572.917
228	- Nguyên giá		5.800.924.277	3.645.924.277
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.884.840.944)	(3.482.351.360)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	3.240.000.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		5.839.470.469	4.867.628.844
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	636.528.240	525.528.240
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	537.913.105	-
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	4.665.029.124	4.342.100.604
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		232.175.718.121	234.046.640.241

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.356.861.272	17.866.819.686
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		14.356.861.272	17.866.819.686
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	5.862.937.426	5.862.937.426
312	1.1 Vay ngắn hạn		5.862.937.426	5.862.937.426
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		2.204.103	3.240.000.000
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		230.000.000	180.000.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	490.446.768	334.917.305
323	5. Phải trả người lao động		9.533.721	526.716.223
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		27.717.622	36.793.752
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	123.780.076	7.425.818.501
328	8. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		81.000.000	-
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	7.529.241.556	259.636.479
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		217.818.856.849	216.179.820.555
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	217.818.856.849	216.179.820.555
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		355.958.850.000	355.958.850.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		341.333.000.000	341.333.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		341.333.000.000	341.333.000.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		14.625.850.000	14.625.850.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(510.000.000)	(510.000.000)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.813.981.917	1.813.981.917
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.813.981.917	1.813.981.917
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		(141.257.956.985)	(142.896.993.279)
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(141.247.106.985)	(142.880.693.279)
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(10.850.000)	(16.300.000)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		232.175.718.121	234.046.640.241

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại		129	136
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		34.133.300	34.133.300
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	7.000.000	5.000.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	22.433.170.000	22.433.170.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	917.577.450.000	536.549.710.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		879.487.010.000	518.967.010.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		-	2.565.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		38.090.440.000	15.017.700.000
023	2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	6.705.877.500	13.999.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
026	3. Tiền gửi của khách hàng	24	2.172.929.580	2.925.331.433
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.153.222.959	2.705.459.895
029	3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.019.706.621	219.871.538
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		1.019.706.621	219.871.538
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25	2.172.929.580	2.925.331.433
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.144.092.254	2.922.218.046
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		28.837.326	3.113.387

Hoàng Thị Châu

Hoàng Thị Châu
Người lập

Vũ Huyền Trâm

Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Biều

Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	40.289.000	3.119.840.000
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	34.839.000	3.119.840.000
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	27.a) 5.450.000	-
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.b) 343.855.647	85.944.342
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.323.671.491	6.199.527.100
09	1.4	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	289.342.428	179.644.692
10	1.5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	732.727.274	500.454.546
11	1.6	Thu nhập hoạt động khác	27.c) 16.823.220	37.374.406
20		Cộng doanh thu hoạt động	5.746.709.060	10.122.785.086
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	1.122.255.600
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	-	1.105.955.600
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.a) -	16.300.000
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	(1.845.379.600)
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.359.326.935	2.235.536.779
28	2.4	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	124.179.097	-
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	403.103.716	214.864.033
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	111.162.844	219.984.340
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác	271.633.024	4.330.518.814
40		Cộng chi phí hoạt động	5.269.405.616	6.277.779.966
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 28				
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	343.372.612	501.261.697
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	343.372.612	501.261.697
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 29				
52	4.1	Chi phí lãi vay	1.362.738	757.468.043
60		Cộng chi phí tài chính	1.362.738	757.468.043

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			VND		VND	
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30	(849.201.635)		2.424.029.706	
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.668.514.953		1.164.769.068	
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	8.1 Thu nhập khác	31	414.576.882		83.000	
72	8.2 Chi phí khác	32	444.055.541		3.000.000	
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(29.478.659)		(2.917.000)	
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.639.036.294		1.161.852.068	
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.633.586.294		1.178.152.068	
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		5.450.000		(16.300.000)	
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	33	-		-	
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>1.639.036.294</u>		<u>1.161.852.068</u>	
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-		(510.000.000)	
400	Tổng thu nhập toàn diện		-		(510.000.000)	
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	48		34	

Châu

Hoàng Thị Châu
Người lập

Trâm

Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng



Biểu
Nguyễn Xuân Biểu
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		1.639.036.294	1.161.852.068
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(8.353.747.705)	(5.276.098.933)
03	- Khấu hao tài sản cố định		464.860.511	257.874.259
04	- Các khoản dự phòng		(8.476.948.342)	(5.790.179.538)
06	- Chi phí lãi vay		1.362.738	757.468.043
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(343.022.612)	(501.261.697)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		-	(493.700.000)
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	16.300.000
14	- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý của TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		-	(510.000.000)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(5.450.000)	-
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(5.450.000)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.883.416.329	7.974.975.827
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	4.016.159.600
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		1.871.254.863	(6.112.312.137)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	730.000.000
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	18.378.935
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		266.047.939	3.287.816.374
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		8.580.781.503	3.282.689.433
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(585.215.962)	2.250.682.184
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		114.980.076	-
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(512.562.596)	15.012.005
44	- Lãi vay đã trả		(1.362.738)	-
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(2.411.880.897)	208.282.915
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(10.559.396)	(6.200.699)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		155.529.463	(148.638.125)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(517.182.502)	508.019.973
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(66.413.424)	(74.914.631)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		163.254.918	3.367.028.962

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(70.000.700)	(110.000.000)
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		343.022.612	501.261.697
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		273.021.912	391.261.697
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		3.570.000.000	-
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.570.000.000)	(4.800.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(4.800.000.000)
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		436.276.830	(1.041.709.341)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		559.511.793	1.601.221.134
101.1	- Tiền		559.511.793	1.601.221.134
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		995.788.623	559.511.793
103.1	- Tiền		995.788.623	559.511.793

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.163.418.263.133	1.741.363.760.355
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.310.408.852.257)	(1.615.681.873.675)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.036.781.504.379	343.788.429.613
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.890.543.317.108)	(468.898.681.346)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		15.857.642.920	39.341.325.671
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(15.857.642.920)	(39.341.325.671)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(752.401.853)	571.634.947
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		2.925.331.433	2.353.696.486
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		2.925.331.433	2.353.696.486
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		2.705.459.895	1.475.168.983
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		219.871.538	878.527.503
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		2.172.929.580	2.925.331.433
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		2.172.929.580	2.925.331.433
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.153.222.959	2.705.459.895
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.019.706.621	219.871.538



Hoàng Thị Châu
Người lập



Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03; số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm			
		01/01/2017		01/01/2018		Năm 2017		Năm 2018	
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		355.958.850.000	355.958.850.000	-	-	-	-	355.958.850.000	355.958.850.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		341.333.000.000	341.333.000.000	-	-	-	-	341.333.000.000	341.333.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		14.625.850.000	14.625.850.000	-	-	-	-	14.625.850.000	14.625.850.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.813.981.917	1.813.981.917	-	-	-	-	1.813.981.917	1.813.981.917
		1.813.981.917	1.813.981.917	-	-	-	-	1.813.981.917	1.813.981.917
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	(510.000.000)	(510.000.000)	-	-	-	(510.000.000)	(510.000.000)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(144.058.845.347)	(142.896.993.279)	1.161.852.068	-	1.639.036.294	-	(142.896.993.279)	(141.257.956.985)
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(144.058.845.347)	(142.880.693.279)	1.178.152.068	-	1.633.586.294	-	(142.880.693.279)	(141.247.106.985)
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(16.300.000)	(16.300.000)	-	5.450.000	-	(16.300.000)	(10.850.000)
TỔNG CỘNG		215.527.968.487	216.179.820.555	651.852.068	-	1.639.036.294	-	216.179.820.555	217.818.856.849

II. Thu nhập toàn diện khác

- Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

TỔNG CỘNG

(510.000.000)

(510.000.000)

(510.000.000)

Hoàng Thị Châu

Hoàng Thị Châu
Người lập

Vũ Huyền Trâm

Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019



11/14/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 01 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK ngày 07/06/2012, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/09/2013 và Quyết định số 133/QĐ-UBCK ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 341.333.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 341.333.000.000 đồng; trong đó 34.133.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
Chi nhánh Hà Thành	Tầng 4, Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2018, Lỗ lũy kế trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty là âm 141,26 tỷ đồng, hoạt động của Công ty duy trì ở mức độ cầm chừng. Sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty có lãi và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty dương, đồng thời Công ty cũng đang có kế hoạch mở rộng thêm cơ sở kinh doanh, phát triển thêm khách hàng trong năm tới. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 08 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.14 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay.

2.17 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là môi giới chứng khoán và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	1.000	43.800.000
- Cổ phiếu	1.000	43.800.000
Của nhà đầu tư	285.729.032	2.473.827.115.390
- Cổ phiếu	285.729.032	2.473.827.115.390
	285.730.032	2.473.870.915.390

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	558.889.108	133.344.182
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	435.488.986	422.681.263
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.410.529	3.486.348
	995.788.623	559.511.793

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	29.750.000	18.900.000	29.750.000	13.450.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	30.897.460.000	30.897.460.000	30.897.460.000	30.897.460.000
	30.927.210.000	30.916.360.000	30.927.210.000	30.910.910.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ủy thác đầu tư góp vốn (*)	510.000.000	-	510.000.000	-
	510.000.000	-	510.000.000	-

(*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý đối với các khoản ủy thác đầu tư góp vốn này. Tuy nhiên, căn cứ trên khả năng thu hồi Ban Tổng Giám đốc Công ty thận trọng xác định giá trị hợp lý của các khoản ủy thác góp vốn này bằng 0.

c) Các khoản cho vay

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động ứng trước tiền bán	11.440.771.379	13.312.026.242
	11.440.771.379	13.312.026.242

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	30.927.210.000	30.927.210.000	30.916.360.000	30.910.910.000	-	-	(10.850.000)	(16.300.000)	30.916.360.000	30.910.910.000
Cổ phiếu niêm yết	29.750.000	29.750.000	18.900.000	13.450.000	-	-	(10.850.000)	(16.300.000)	18.900.000	13.450.000
- NET	29.750.000	29.750.000	18.900.000	13.450.000	-	-	(10.850.000)	(16.300.000)	18.900.000	13.450.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	30.897.460.000	30.897.460.000	30.897.460.000	30.897.460.000	-	-	-	-	30.897.460.000	30.897.460.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đông Đô	9.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000	-	-	-	-	9.600.000.000	9.600.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 68	11.897.460.000	11.897.460.000	11.897.460.000	11.897.460.000	-	-	-	-	11.897.460.000	11.897.460.000
- Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hà Nội	9.400.000.000	9.400.000.000	9.400.000.000	9.400.000.000	-	-	-	-	9.400.000.000	9.400.000.000
AFS	510.000.000	510.000.000	510.000.000	510.000.000	-	-	(510.000.000)	(510.000.000)	510.000.000	510.000.000
Ủy thác đầu tư góp vốn	510.000.000	510.000.000	-	-	-	-	(510.000.000)	(510.000.000)	-	-
- Công ty CP đầu tư thời báo Chứng khoán Việt Nam	510.000.000	510.000.000	-	-	-	-	(510.000.000)	(510.000.000)	-	-
Ghi chú:	31.437.210.000	31.437.210.000	30.916.360.000	30.910.910.000	-	-	(520.850.000)	(526.300.000)	30.916.360.000	30.910.910.000

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết là giá đóng cửa trên sàn chứng khoán HNX tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2018.

(*) Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không thu thập được báo giá của 03 công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC, ngày 06/10/2014 của Bộ Tài Chính để xác định giá trị thị trường của các cổ phiếu này, theo đó giá trị hợp lý được tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	823.700.000	823.700.000
Tại ngày 31/12	823.700.000	823.700.000

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính (*)	6.400.000.000	6.400.000.000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	65.786.786.536	66.002.834.475
- Phải thu khách hàng hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ (**)	65.786.786.536	65.871.834.475
- Phải thu các dịch vụ khác	-	131.000.000
Phải thu khác	7.499.277.138	16.080.058.641
- Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ (**)	4.385.277.596	12.940.513.179
- Phải thu CBCNV hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ (**)	2.342.499.570	2.368.045.490
- Phải thu khác	771.499.972	771.499.972
	79.686.063.674	88.482.893.116

(*) Khoản phải thu khách hàng về bán tài sản tài chính được cam kết bảo lãnh bằng số dư chứng khoán trong các tài khoản được sử dụng để bảo lãnh. Công ty có quyền quản lý các tài khoản để bảo lãnh cho các khoản phải thu này. Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này căn cứ theo giá chứng khoán tại thời điểm 31/12/2018 là 26,6 tỷ đồng.

(**) Khoản phải thu khách hàng về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ và lãi phải thu liên quan đến các hợp đồng này được cam kết bảo lãnh bằng số dư chứng khoán trong các tài khoản được sử dụng để bảo lãnh. Công ty có quyền quản lý các tài khoản để bảo lãnh cho các khoản phải thu này. Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này căn cứ theo giá chứng khoán tại thời điểm 31/12/2018 là 133,05 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

8 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Số cuối năm VND	Năm trước VND
		Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (1)	65.786.786.536	903.972.309	103.833.161	-	1.007.805.470	903.972.309
- Phải thu khách hàng hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	65.786.786.536	903.972.309	103.833.161	-	1.007.805.470	903.972.309
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác (2)	7.499.277.138	16.080.058.641	-	(8.580.781.503)	7.499.277.138	16.080.058.641
- Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	4.385.277.596	12.940.513.179	-	(8.555.235.583)	4.385.277.596	12.940.513.179
- Phải thu CBCNV hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	2.342.499.570	2.368.045.490	-	(25.545.920)	2.342.499.570	2.368.045.490
- Phải thu khác	771.499.972	771.499.972	-	-	771.499.972	771.499.972
	73.286.063.674	16.984.030.950	103.833.161	(8.580.781.503)	8.507.082.608	16.984.030.950

(1) Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu dựa trên giá trị thâm hụt khoản phải thu, theo đó dự phòng được định bằng số dư phải thu trừ đi giá trị trường của tài sản đảm bảo tại ngày lập báo cáo tài chính.

(2) Dự phòng phải thu khó đòi khác được xác định theo mức trích lập dự phòng theo thời gian quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	25.350.509
	-	25.350.509

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	487.200.414	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	50.712.691	-
	537.913.105	-

10 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đặt cọc mua văn phòng (*)	110.000.000.000	110.000.000.000
	110.000.000.000	110.000.000.000

b) Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng tại Hội sở và các chi nhánh	636.528.240	525.528.240
	636.528.240	525.528.240

(*) Khoản tiền đặt cọc mua bất động sản làm văn phòng Công ty theo hợp đồng môi giới số 02.2015/VICS-VLX ngày 05/01/2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân. Theo Phụ lục hợp đồng số 13/02.2015/VICS-VLX ngày 05/04/2018, hai bên tiếp tục thời gian gia hạn hợp đồng 03 tháng kể từ ngày 05/10/2018 đến ngày 05/01/2019, Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân tiếp tục nhận khoản tiền 110 tỷ đồng Công ty đã chuyển để làm căn cứ tìm vị trí để Công ty làm văn phòng trụ sở.

Theo biên bản bảo lãnh được ký kết giữa Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (Vics) ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân cam kết bảo lãnh số tiền đặt cọc nêu trên bằng số dư chứng khoán trong các tài khoản được sử dụng để bảo lãnh. Vics có quyền quản lý các tài khoản này để bảo lãnh cho khoản tiền mà Vics đã đặt cọc cho Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân. Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho khoản đặt cọc này căn cứ theo giá chứng khoán tại thời điểm 31/12/2018 là 157,22 tỷ đồng.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	117.835.909	117.835.909
	117.835.909	117.835.909

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	1.057.495.150	3.615.436.604	5.542.003.734	10.214.935.488
Mua trong năm	70.000.700	-	-	70.000.700
Tại ngày 31/12/2018	1.127.495.850	3.615.436.604	5.542.003.734	10.284.936.188
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	1.057.495.150	3.556.954.605	5.542.003.734	10.156.453.489
Khấu hao trong năm	3.888.928	58.481.999	-	62.370.927
Tại ngày 31/12/2018	1.061.384.078	3.615.436.604	5.542.003.734	10.218.824.416
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	-	58.481.999	-	58.481.999
Tại ngày 31/12/2018	66.111.772	-	-	66.111.772

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.214.935.488 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2018	3.645.924.277
Mua trong năm	2.155.000.000
Tại ngày 31/12/2018	5.800.924.277
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2018	3.482.351.360
Khấu hao trong năm	402.489.584
Tại ngày 31/12/2018	3.884.840.944
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2018	163.572.917
Tại ngày 31/12/2018	1.916.083.333

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.425.499.782	2.326.783.055
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.119.529.342	1.895.317.549
Số dư cuối năm	4.665.029.124	4.342.100.604

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2018	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội (1)	5.862.937.426	-	-	5.862.937.426
Lê Thái Hưng	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
Ngô Văn Bình	-	570.000.000	(570.000.000)	-
	<u>5.862.937.426</u>	<u>3.570.000.000</u>	<u>(3.570.000.000)</u>	<u>5.862.937.426</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Khoản vay Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội theo hợp đồng vay tiền số 54/HĐVT/VICS ngày 17/12/2010, phụ lục ngày 01/09/2013 với nội dung như sau:

- + Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 03 tháng (tự động gia hạn khi đáo hạn);
- + Lãi suất vay: 9%/năm. Theo biên bản thỏa thuận giữa Công ty và Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và phát triển Nông Nghiệp Hà Nội 2 bên không tính lãi phát sinh từ năm 2018.
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	76.636.014	8.045.464
Thuế Thu nhập cá nhân	413.810.754	326.871.841
	<u>490.446.768</u>	<u>334.917.305</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	7.417.018.501
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	123.780.076	8.800.000
	<u>123.780.076</u>	<u>7.425.818.501</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	104.625.000	104.625.000
Phải trả Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội về lãi vay	7.417.018.501	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.598.055	155.011.479
	7.529.241.556	259.636.479

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Bà Nguyễn Thị Thảo	7,15%	24.397.000.000	0,00%	-
Vốn góp của cổ đông khác (dưới 5%)	92,85%	316.936.000.000	100,00%	341.333.000.000
	100%	341.333.000.000	100%	341.333.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(141.247.106.985)	(142.880.693.279)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(10.850.000)	(16.300.000)
	(141.257.956.985)	(142.896.993.279)

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(142.880.693.279)	(144.058.845.347)
Lỗ/lãi chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	5.450.000	(16.300.000)
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	1.633.586.294	1.178.152.068
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	(141.247.106.985)	(142.880.693.279)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	(141.247.106.985)	(142.880.693.279)

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	355.958.850.000	355.958.850.000
- Vốn góp đầu năm	355.958.850.000	355.958.850.000
- Vốn góp cuối năm	355.958.850.000	355.958.850.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

e) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.133.300	34.133.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.133.300	34.133.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.133.300	34.133.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.133.300	34.133.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.133.300	34.133.300
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	7.000.000	5.000.000
	7.000.000	5.000.000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	22.433.170.000	22.433.170.000
	22.433.170.000	22.433.170.000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	879.487.010.000	518.967.010.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	2.565.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	38.090.440.000	15.017.700.000
	917.577.450.000	536.549.710.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	6.705.877.500	13.999.400.000
	6.705.877.500	13.999.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.153.222.959	2.705.459.895
1. Nhà đầu tư trong nước	1.124.385.633	2.702.346.508
2. Nhà đầu tư nước ngoài	28.837.326	3.113.387
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.019.706.621	219.871.538
1. Nhà đầu tư trong nước	1.019.706.621	219.871.538
	<u>2.172.929.580</u>	<u>2.925.331.433</u>

25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.153.222.959	2.705.459.895
1.1 Nhà đầu tư trong nước	1.124.385.633	2.702.346.508
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	28.837.326	3.113.387
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.019.706.621	219.871.538
2.1 Nhà đầu tư trong nước	1.019.706.621	219.871.538
	<u>2.172.929.580</u>	<u>2.925.331.433</u>

26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	11.440.771.379	13.312.026.242
1.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	11.440.771.379	13.312.026.242
	<u>11.440.771.379</u>	<u>13.312.026.242</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

27 - THU NHẬP

a) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

	Giá trị mua theo số kê toán		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2018		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2018		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
	VND	VND	VND	VND	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
FVTPL	30.927.210.000	30.916.360.000								
Cổ phiếu niêm yết	29.750.000	18.900.000			(10.850.000)	(16.300.000)	(16.300.000)	(16.300.000)	5.450.000	-
- NET	29.750.000	18.900.000			(10.850.000)	(16.300.000)	(16.300.000)	(16.300.000)	5.450.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.897.460.000	30.897.460.000			-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đông Đô	9.600.000.000	9.600.000.000			-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 68	11.897.460.000	11.897.460.000			-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hà Nội	9.400.000.000	9.400.000.000			-	-	-	-	-	-
Loại AFS	510.000.000	-				(510.000.000)	(510.000.000)	(510.000.000)	-	-
Ủy thác đầu tư góp vốn	510.000.000	-				(510.000.000)	(510.000.000)	(510.000.000)	-	-
- Công ty CP đầu tư thời báo Chứng khoán Việt Nam	510.000.000	-				(510.000.000)	(510.000.000)	(510.000.000)	-	-
	31.437.210.000	30.916.360.000			(520.850.000)	(526.300.000)	(526.300.000)	(526.300.000)	5.450.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
 1101 A G U T / / II
 AS
 EM-
 1105

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Từ các khoản cho vay	343.855.647	85.944.342
	343.855.647	85.944.342

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong năm	350.000	-
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	343.022.612	501.261.697
	343.372.612	501.261.697

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.362.738	757.468.043
	1.362.738	757.468.043

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.945.869.187	3.002.434.421
Chi phí vật tư văn phòng	44.725.310	20.710.116
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	141.610.511	216.815.312
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.575.642	7.392.000
Hoàn nhập dự phòng	(8.476.948.342)	(3.944.799.938)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.584.459.881	697.171.562
Chi phí khác	1.905.506.176	2.424.306.233
	(849.201.635)	2.424.029.706

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	116.341.818	-
Tiền cho thuê lại văn phòng	295.636.364	-
Các khoản khác	2.598.700	83.000
	414.576.882	83.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại khi thanh lý công cụ dụng cụ	143.325.701	-
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	300.000.000	-
Các khoản khác	729.840	3.000.000
	444.055.541	3.000.000

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.639.036.294	1.161.852.068
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.639.036.294)	(1.161.852.068)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(350.000)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(1.633.236.294)	(1.178.152.068)
- Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính	(5.450.000)	16.300.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.639.036.294	1.161.852.068
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.639.036.294	1.161.852.068
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	34.133.300	34.133.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	48	34

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc/Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	995.788.623	-	559.511.793	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	30.916.360.000	-	30.910.910.000	-
Các khoản cho vay	11.440.771.379	(823.700.000)	13.312.026.242	(823.700.000)
Các khoản phải thu	79.686.063.674	(8.507.082.608)	88.482.893.116	(16.984.030.950)
	123.038.983.676	(9.330.782.608)	133.265.341.151	(17.807.730.950)
			31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay và nợ			5.862.937.426	5.862.937.426
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			7.531.445.659	3.499.636.479
Chi phí phải trả			123.780.076	7.425.818.501
			13.518.163.161	16.788.392.406

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	30.916.360.000	-	-	30.916.360.000
	30.916.360.000	-	-	30.916.360.000
Tại ngày 01/01/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	30.910.910.000	-	-	30.910.910.000
	30.910.910.000	-	-	30.910.910.000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	995.788.623	-	-	995.788.623
Các khoản cho vay	10.617.071.379	-	-	10.617.071.379
Các khoản phải thu	71.178.981.066	-	-	71.178.981.066
	82.791.841.068	-	-	82.791.841.068
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	559.511.793	-	-	559.511.793
Các khoản cho vay	12.488.326.242	-	-	12.488.326.242
Các khoản phải thu	71.498.862.166	-	-	71.498.862.166
	84.546.700.201	-	-	84.546.700.201

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	5.862.937.426	-	-	5.862.937.426
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	7.531.445.659	-	-	7.531.445.659
Chi phí phải trả	123.780.076	-	-	123.780.076
	13.518.163.161	-	-	13.518.163.161
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	5.862.937.426	-	-	5.862.937.426
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	3.499.636.479	-	-	3.499.636.479
Chi phí phải trả	7.425.818.501	-	-	7.425.818.501
	16.788.392.406	-	-	16.788.392.406

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuê văn phòng, thuê xe			
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Vạn Xuân (*)		525.360.000	1.103.520.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu tiền ký quỹ ký cược			
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Vạn Xuân (*)		-	287.694.000

(*) Phó chủ tịch HĐQT Công ty - Ông Nguyễn Xuân Ngọc là Giám đốc Công ty CP Đầu tư Quốc tế Vạn Xuân. Đồng thời Ông Ngọc đã miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị từ ngày 01/06/2018.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	506.804.900	473.087.600
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	587.720.000	777.104.507

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Hoàng Thị Châu
Người lập

Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Biểu
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019